

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN - CÔNG TY MẸ
 Tại ngày 30 tháng 09 năm 2023

Đơn vị: VND

Chi tiêu	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100)=110+120+130+140+150	100		4.840.227.540.720	4.136.553.227.758
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		151.817.817.131	248.200.131.191
1. Tiền	111	VI.01	151.817.817.131	177.945.336.670
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	70.254.794.521
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	VI.02	444.000.000.000	425.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121	VI.02a	-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122	VI.02a	-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	VI.02b	444.000.000.000	425.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		3.817.182.610.730	3.023.304.493.976
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.03a,c	3.692.006.261.831	2.892.595.297.807
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		11.679.311.107	6.740.580.113
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		87.059.250.000	62.730.940.840
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	VI.04a	26.437.787.792	60.662.738.216
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	VI.04a	-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.05	-	574.937.000
IV. Hàng tồn kho	140		295.729.148.389	308.550.374.402
1. Hàng tồn kho	141	VI.07	295.729.148.389	308.550.374.402
2. Dự phòng giảm giá tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		131.497.964.470	131.498.228.189
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13a	7.252.723.451	6.047.993.323
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		95.785.208.127	123.296.749.206
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà Nước	153	VI.19	28.460.032.892	2.153.485.660
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		-	-
3. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.14a	-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200)=210+220+240+250+260	200		11.304.259.738.208	12.235.547.508.473
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		94.333.500.000	150.744.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VI.03bc	-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		94.033.500.000	150.444.000.000
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.04b	300.000.000	300.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	VI.04b	-	-
II. Tài sản cố định	220		9.350.095.909.122	10.234.732.176.469
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.09	9.297.532.410.306	10.180.593.932.327
- Nguyên giá	222		32.739.576.766.110	32.678.845.305.221
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(23.442.044.355.804)	(22.498.251.372.894)



Chi tiêu	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.11	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	52.563.498.816	54.138.244.142
- Nguyên giá	228		69.040.181.323	69.040.181.323
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(16.476.682.507)	(14.901.937.181)
III. Bất động sản đầu tư	230	VI.12	-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	VI.08	304.039.158.648	263.851.453.362
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		1.940.722.053	1.940.722.053
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		302.098.436.595	261.910.731.309
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	VI.02	1.351.066.437.751	1.351.066.437.751
1. Đầu tư vào công ty con	251	VI.02c	126.127.703.592	126.127.703.592
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	VI.02c	-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	VI.02c	1.224.938.734.159	1.224.938.734.159
4. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	VI.02b2	-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		204.724.732.687	235.153.440.891
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13b	51.940.476.296	73.457.666.845
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	VI.24a	-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		152.784.256.391	161.695.774.046
3. Tài sản dài hạn khác	268	VI.14b	-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		16.144.487.278.928	16.372.100.736.231
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		8.041.445.639.614	8.286.253.913.461
I. Nợ ngắn hạn	310		5.952.317.988.093	5.036.363.418.646
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16acd	2.116.943.969.459	1.486.235.997.537
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.125.218.162	1.010.478.000
3. Thuế và các khoản phải nộp NN	313	VI.19	54.590.110.986	73.870.913.867
4. Phải trả người lao động	314		54.476.935.640	42.522.076.801
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.20	287.342.973.273	78.543.935.207
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.22ac	-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.21	233.615.638.703	68.339.815.236
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15acd	3.158.575.376.721	3.257.829.643.120
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	VI.23a	-	-
12. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322		45.647.765.149	28.010.558.878
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		2.089.127.651.521	3.249.890.494.815
1. Phải trả người bán dài hạn	331	VI.16bcd	395.091.339.490	383.299.978.990
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	VI.20	-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-

Chi tiêu	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	VI.22bc	-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.21	-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.15b,c, 17	1.675.983.456.942	2.848.469.498.754
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	VI.17	-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340	VI.22	-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	VI.24b	-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	VI.23b	-	-
13. Quỹ phát triển KH&CN	343		18.052.855.089	18.121.017.071
D.VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		8.103.041.639.314	8.085.846.822.770
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.25	8.103.041.639.314	8.085.846.822.770
1.Vốn góp của chủ sở hữu	411	VI.25a	6.827.674.750.000	6.827.674.750.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		6.827.674.750.000	6.827.674.750.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	VI.25a	(45.000.000)	(45.000.000)
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	VI.25a	-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	VI.25a	-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415	VI.25d	-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	VI.25a	-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	VI.25a	-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	VI.25e	304.288.724.643	71.410.425.647
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	VI.25e	-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	VI.25e	-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	VI.25a	971.123.164.671	1.186.806.647.123
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		534.776.945.446	410.545.650.469
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		436.346.219.225	776.260.996.654
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431	VI.28	-	-
2. Nguồn KP đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		16.144.487.278.928	16.372.100.736.231

Ngày 30 tháng 10 năm 2023

Người lập biểu



Nguyễn Hồng Nhung

Kế toán trưởng



Lưu Thị Minh Thanh

Tổng giám đốc



Ngô Trí Thịnh

B02 - DN: BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - MẸ
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2023

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý III năm 2023	Quý III năm 2022	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.01	2.467.647.560.906	2.161.051.052.250	8.278.584.372.528	8.177.353.048.662
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.02	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		2.467.647.560.906	2.161.051.052.250	8.278.584.372.528	8.177.353.048.662
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.03	2.365.870.133.767	1.801.575.451.814	7.371.256.243.083	6.881.760.687.482
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		101.777.427.139	359.475.600.436	907.328.129.445	1.295.592.361.180
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.04	78.147.341.600	67.338.856.711	167.365.426.135	107.268.480.724
7. Chi phí tài chính	22	VII.05	153.846.087.969	169.584.498.818	369.081.907.929	421.226.010.133
- Trong đó : chi phí lãi vay	23		75.174.716.348	76.159.721.820	269.854.720.273	236.458.264.161
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh, liên kết			-	-	-	-
9. Chi phí bán hàng	25	VII.8a	-	-	-	-
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8b	64.488.855.609	56.513.646.693	222.854.963.498	201.314.700.535
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		(38.410.174.839)	200.716.311.636	482.756.684.153	780.320.131.236

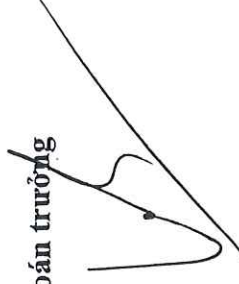
Chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý III năm 2023	Quý III năm 2022	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm trước
12. Thu nhập khác	31	VII.06	227.499.183	194.675	2.042.647.270	1.452.968.157
13. Chi phí khác	32	VII.07	123.617.743	292.301.373	180.677.897	1.219.581.994
14. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		103.881.440	(292.106.698)	1.861.969.373	233.386.163
15. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		(38.306.293.399)	200.424.204.938	484.618.653.526	780.553.517.399
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	(5.319.268.076)	13.335.690.013	48.272.434.301	67.525.890.779
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.11	-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(32.987.025.323)	187.088.514.925	436.346.219.225	713.027.626.620

Người lập biểu



Nguyễn Hồng Nhung

Kế toán trưởng



Lưu Thị Minh Thanh

Ngày 30 tháng 10 năm 2023



Ngô Trí Thịnh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP - CÔNG TY MẸ
 Tại ngày 30 tháng 09 năm 2023

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	484.618.653.526	780.553.517.399
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	945.957.513.220	1.031.389.051.034
Các khoản dự phòng	03	-	-
Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	67.158.729.095	157.744.864.560
Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(162.334.012.337)	(106.036.053.692)
Chi phí lãi vay	06	269.854.720.273	236.458.264.161
Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	1.605.255.603.777	2.100.109.643.462
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	(768.344.813.747)	1.043.845.772.954
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	21.732.743.668	32.328.442.314
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (Không bao gồm lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11	899.603.157.954	(445.778.639.381)
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	20.312.460.421	63.563.970.413
(Tăng)/Giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
Tiền lãi vay đã trả	14	(332.273.622.272)	(236.458.264.161)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(66.289.447.349)	(29.463.516.216)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	16.518.410.000	12.603.925.675
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(42.124.217.142)	(543.029.710.673)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	1.354.390.275.310	1.997.721.624.387
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và TS dài hạn khác	21	(50.211.234.744)	(164.477.288.420)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	-	-
Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(435.000.000.000)	-
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	518.336.985.361	47.035.175.836
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-

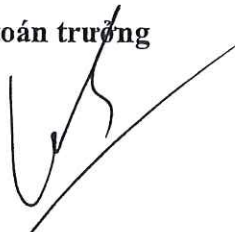
CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	162.327.840.624	106.036.053.692
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	195.453.591.241	(11.406.058.892)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
Tiền thu từ đi vay	33	4.977.610.798.784	2.687.053.773.813
Tiền trả nợ gốc vay	34	(6.249.351.106.995)	(4.533.976.031.759)
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(374.485.872.400)	(112.422.358.460)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(1.646.226.180.611)	(1.959.344.616.406)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỶ	50	(96.382.314.060)	26.970.949.089
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	248.200.131.191	143.073.489.593
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	151.817.817.131	170.044.438.682

Người lập biểu



Nguyễn Hồng Nhung

Kế toán trưởng



Lưu Thị Minh Thanh

Ngày 30 tháng 10 năm 2023

Tổng giám đốc



Ngô Trí Thịnh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2023

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- Hình thức sở hữu vốn: Tổng Công ty Điện lực TKV - CTCP được cổ phần hóa từ Tổng Công ty Điện lực - Vinacomin (TNHH MTV) theo Quyết định số 85/QĐ-TTg ngày 19/01/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Điện lực - Vinacomin thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam. Thời gian bắt đầu chuyển sang CTCP: 15/01/2016; Vốn điều lệ của Tổng Công ty là 6.827.674.750.000 VND được chia thành 682.767.475 cổ phần (mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng), danh sách cổ đông theo Điều lệ của Tổng Công ty tại ngày 31/12/2021 như sau:
 - Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam: 677.808.500 cổ phần chiếm tỷ lệ: 99,27%
 - Các cổ đông thể nhân: 4.958.975 cổ phần chiếm tỷ lệ: 0,73%

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Tòa nhà San Nam, phố Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội.

2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất và mua bán điện

3. Ngành nghề kinh doanh

Tổng Công ty Điện lực TKV - CTCP hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần đăng ký thay đổi lần 4 ngày 15/01/2016 với mã số doanh nghiệp là 0104297034

- Đầu tư, xây dựng, khai thác vận hành các nhà máy nhiệt điện, các nhà máy thủy điện, các nhà máy điện sử dụng năng lượng mới, năng lượng tái tạo và lưới điện (hệ thống cung cấp điện);
- Sản xuất, mua, bán điện;
- Truyền tải và phân phối điện;
- Quản lý các dự án đầu tư xây dựng công trình điện (chỉ hoạt động khi đáp ứng đủ điều kiện năng lực quản lý dự án theo quy định của pháp luật);
- Vận tải đường bộ, đường sắt, đường thủy;
- Thiết kế, chế tạo, lắp ráp, sửa chữa các sản phẩm cơ khí, thiết bị nhà máy điện, thiết bị chịu áp lực, kết cấu thép và các thiết bị công nghiệp khác;
- Xây dựng các công trình nhà máy điện, đường dây và trạm điện, công trình công nghiệp, dân dụng, giao thông, thủy lợi, cảng biển, kết cấu hạ tầng;
- Hoạt động tư vấn đầu tư: Tư vấn đầu tư xây dựng nhà máy, công trình điện (chỉ hoạt động khi đáp ứng đủ điều kiện năng lực tư vấn đầu tư xây dựng theo quy định của pháp luật);

- Sản xuất vật liệu xây dựng (sản phẩm chịu lửa, vật liệu xây dựng từ đất sét, vật liệu xây dựng không nung, xi măng, vôi và thạch cao);

- Mua bán, xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị, hàng hoá;

- Khai thác và thu gom than cứng;

- Khai thác và thu gom than non.

Các ngành nghề khác được pháp luật cho phép.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 01 năm

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

6.1 Danh sách các công ty con:

Tên đơn vị

- Công ty CP than điện Nông Sơn-TKV

Mã số thuế

4000463735

Địa chỉ

Xã Quế Trung, Huyện Nông Sơn, tỉnh Quảng Nam

6.2. Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:

Tên đơn vị	Mã số thuế	Địa chỉ
- Công ty CP nhiệt điện Hải Phòng	0203000279	Huyện Thủy Nguyên, TP Hải Phòng
- Công ty CP nhiệt điện Quảng Ninh	5700434869	Phường Hà Khánh, TP Hạ Long, Quảng Ninh
- Công ty TNHH điện lực Vĩnh Tân 1	3401060812	Thành phố Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận

Tên đơn vị	Mã số thuế	Địa chỉ
- Công ty nhiệt điện Na Dương - TKV	0104297034-001	Xã Sơn Viên, huyện Lộc Bình tỉnh Lạng Sơn.
- Công ty nhiệt điện Cao Ngạn - TKV	0104297034-002	Phường Quán Triều, TP Thái Nguyên
- Công ty nhiệt điện Sơn Động - TKV	0104297034-003	Xã Thanh Luận, Huyện sơn Động, Tỉnh Bắc Giang
- Ban QLDA NMTĐ Mạo Khê - Vinacomín	0104297034-004	Xã Bình Khê, huyện Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh.
- Công ty nhiệt điện Đông Triều - TKV	0104297034-006	Xã Bình Khê, huyện Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh.
- Ban QLDA NMTĐ Đông Nai 5 - Vinacomín	0104297034-005	Thị trấn Lộc Thắng, Huyện Bảo Lâm Tỉnh Lâm Đồng
- Công ty thủy điện Đông Nai 5 - TKV	0104297034-007	Thị trấn Lộc Thắng, Huyện Bảo Lâm Tỉnh Lâm Đồng
- Công ty nhiệt điện Cẩm Phả - TKV	0104297034-008	Phường Cẩm Thịnh, Cẩm Phả, Quảng Ninh

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên BCTC:

Công ty mẹ - Tổng Công ty chuyển đổi mô hình hoạt động sang CTCP bắt đầu từ ngày 15/01/2016. Theo quy định lập BCTC tại Thông tư 202/2014/TT-BTC, kỳ trước được lấy số liệu 14 ngày đầu tháng 01/2016. Do vậy thông tin so sánh giữa kỳ này và kỳ trước không đồng nhất về thời gian so sánh.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Kỳ kế toán năm đầu tiên bắt đầu từ ngày 15/01/2016

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam (VNĐ).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Tổng Công ty đã áp dụng 26 chuẩn mực kế toán Việt Nam được ban hành:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005

IV. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam)
2. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền: chưa áp dụng.
3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.
Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.
4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
a) Chứng khoán kinh doanh: chưa áp dụng

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Tổng Công ty mở số chi tiết theo dõi từng khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn theo từng kỳ hạn, từng đối tượng, từng loại nguyên tệ, từng số lượng... Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ vào kỳ hạn còn lại (dưới 12 tháng hay từ 12 tháng trở lên) để trình bày là tài sản ngắn hạn hoặc dài hạn.

c) Các khoản cho vay: Tổng Công ty mở số chi tiết theo dõi từng khoản cho vay từng kỳ hạn, từng đối tượng, từng loại nguyên tệ, từng số lượng... Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ vào kỳ hạn còn lại (dưới 12 tháng hay từ 12 tháng trở lên) để trình bày là tài sản ngắn hạn hoặc dài hạn.

d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết: Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác: Các khoản đầu tư vào các công cụ vốn của đơn vị khác mà trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu: Tổng Công ty hạch toán chi tiết cho từng đối tượng phải thu, theo từng nội dung phải thu, theo dõi chi tiết phải thu ngắn hạn, phải thu dài hạn và ghi chép theo từng lần thanh toán. Đối tượng phải thu là các khách hàng có quan hệ kinh tế với doanh nghiệp về mua sản phẩm, hàng hoá, nhận cung cấp dịch vụ, kể cả TSCĐ, bất động sản đầu tư.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: giá trị hàng tồn kho được xác định theo Phương pháp bình quân gia quyền.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

- Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

- Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận được giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

- Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính theo khung thời gian trích khấu hao quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013, cụ thể như sau:

+ Nhà cửa, vật kiến trúc	15 - 50 năm
+ Máy móc, thiết bị	07 - 20 năm
+ Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
+ Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
+ Tài sản cố định khác	10 năm
+ Quyền sử dụng đất	0 năm
+ Phần mềm quản lý	03 - 08 năm

- TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

- Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

- Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty.

8. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

9. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại: Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm

10. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

- Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

- Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- + Chi phí thành lập doanh nghiệp
- + Chi phí mua bảo hiểm
- + Chi phí trả trước về thuế hoạt động TSCĐ
- + Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn
- + Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ
- + Chi phí trước hoạt động/ chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm các chi phí đào tạo)
- + Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn
- + Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ
- + Chi phí sửa chữa sự cố đột xuất TSCĐ chờ phân bổ
- + Chi phí trả trước dài hạn khác

11. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả: Tổng Công ty hạch toán chi tiết cho từng đối tượng phải trả, theo từng nội dung phải trả, theo dõi chi tiết phải trả ngắn hạn, phải trả dài hạn và ghi chép theo từng lần thanh toán. Đối tượng phải trả là các khách hàng có quan hệ kinh tế với doanh nghiệp về bán sản phẩm, hàng hoá, nhận cung cấp dịch vụ, kể cả TSCĐ, bất động sản đầu tư, CBCNV trong Tổng Công ty, cơ quan thuế.

12. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuế tài chính: TCT theo dõi chi tiết kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuế tài chính. Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuế tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

13. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

- Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm, nhưng chưa có đầy đủ hồ sơ tại thời điểm kết thúc năm tài chính để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí hoạt động kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí chênh lệch tương ứng. Chi phí phải trả của Tổng Công ty chủ yếu là lãi tiền vay phải trả.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

16. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

17. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

18. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thẳng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu:

+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

+ Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Tổng Công ty theo dõi đồng thời nguyên tệ trên sổ kế toán chi tiết các tài khoản: Tiền gửi Ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản phải thu, các khoản phải trả. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá đều được phản ánh ngay vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại thời điểm phát sinh.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu: Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

- Doanh thu bán hàng

- Doanh thu cung cấp dịch vụ;

- Doanh thu hoạt động tài chính;

- Doanh thu hợp đồng xây dựng.

- Thu nhập khác

20. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu: Tổng Công ty thực hiện điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại; tuân thủ Chuẩn mực kế toán "Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm" để điều chỉnh doanh thu.

21. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán: đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu

- Tài khoản này dùng để phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong kỳ. Ngoài ra, tài khoản này còn dùng để phản ánh các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư như: Chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động (trường hợp phát sinh không lớn); chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư...

- Đảm bảo nguyên tắc thận trọng, ghi nhận ngay các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho

- Các khoản CF không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán thì không được ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán:

+ Phần chênh lệch giữa số chi phí chưa tập hợp được đầy đủ hồ sơ liên quan trực tiếp tới việc đầu tư, xây dựng bất động sản nhưng đã phát sinh doanh thu bán bất động sản đã trích trước cao

hơn số chi phí thực tế phát sinh.

+ Chênh lệch khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho phải lập ở cuối kỳ kế toán này nhỏ hơn khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho đang ghi trên sổ kế toán.

+ Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá

vốn hàng bán

+ Quỹ bình ôn giá khi trích lập được tính vào giá vốn hàng bán, khi sử dụng Quỹ cho mục đích bình ôn giá, doanh nghiệp được ghi giảm giá vốn hàng bán.

22. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:

- Tài khoản này phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

- Tài khoản 635 phải được hạch toán chi tiết cho từng nội dung chi phí.

- Các khoản khi giảm chi phí tài chính: Số dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, tổn thất đầu tư vào đơn vị khác phải lập năm nay thấp hơn số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết thì doanh nghiệp hoàn nhập số chênh lệch đó và ghi giảm chi phí tài chính.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp:

- Chi phí bán hàng:

+ Tài khoản này dùng để phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển, ...

+ Các khoản chi phí bán hàng không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán thì không được ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

- Chi phí quản lý doanh nghiệp:
 - + Tài khoản này dùng để phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)
 - + Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán thì không được ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.
 - + Các khoản ghi giảm chi phí QLDN: Chênh lệch dự phòng phải thu khó đòi phải lập ở cuối kỳ kế toán này nhỏ hơn số dự khoản dự phòng phải thu khó đòi đang ghi trên sổ kế toán;

24. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở số thuế chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

25. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giá định hoạt động liên tục): không áp dụng

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?
2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá trị hiện hành...)
3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:
 - Các khoản dự phòng;
 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán - nếu có).

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VNĐ

I. Tiền	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
- Tiền mặt				
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	444.000.000.000	444.000.000.000	425.000.000.000	425.000.000.000
- Các khoản tương đương tiền	444.000.000.000	444.000.000.000	425.000.000.000	425.000.000.000
Cộng	1.351.066.437.751	1.351.066.437.751	1.351.066.437.751	1.351.066.437.751

2. Các khoản đầu tư tài chính	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
a) Chứng khoán kinh doanh				
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	444.000.000.000	444.000.000.000	425.000.000.000	425.000.000.000
b1) Ngắn hạn	444.000.000.000	444.000.000.000	425.000.000.000	425.000.000.000
b2) Dài hạn				
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	1.351.066.437.751	1.351.066.437.751	1.351.066.437.751	1.351.066.437.751
- Đầu tư vào công ty con (chi tiết khoản đầu tư vào từng công ty con)	126.127.703.592	126.127.703.592	126.127.703.592	126.127.703.592
+ Công ty CP than điện Nông Sơn	126.127.703.592	126.127.703.592	126.127.703.592	126.127.703.592
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (chi tiết khoản đầu tư vào từng công ty liên doanh, liên kết);	0	0	0	0

- Đầu tư vào đơn vị khác (chỉ tiết khoản đầu tư vào từng đơn vị khác);	1.224.938.734.159	1.224.938.734.159	0	1.224.938.734.159	1.224.938.734.159	0
+ Công ty TNHH BOT Vĩnh Tân I	386.597.424.159	386.597.424.159	0	386.597.424.159	386.597.424.159	0
+ Công ty CP Nhiệt điện Hải Phòng	360.500.000.000	360.500.000.000	0	360.500.000.000	360.500.000.000	0
+ Công ty CP Nhiệt điện Quảng Ninh	477.841.310.000	477.841.310.000	0	477.841.310.000	477.841.310.000	0

* Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ:

* Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ:

3. Phải thu của khách hàng	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Giá trị	Dự phòng	Giá trị
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn (Chi tiết các khoản phải thu của KH chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải thu của KH)	3.692.006.261.831	0	3.692.006.261.831	2.892.595.297.807	0	2.892.595.297.807
+ Công ty mua bán điện	3.588.185.998.357	0	3.588.185.998.357	2.793.815.329.983	0	2.793.815.329.983
+ Công ty 45 - Chi nhánh Tổng công ty Đông Bắc	2.912.661.946	0	2.912.661.946	2.554.863.962	0	2.554.863.962
+ Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	0	0	0	0	0	0
+ Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng Sản Việt Nam	0	0	0	0	0	0
+ Các khách hàng khác	6.619.772.069	0	6.619.772.069	6.275.896.774	0	6.275.896.774
b) Phải thu của khách hàng dài hạn (Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải thu của KH)	0	0	0	0	0	0
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chỉ tiết từng đối tượng)	94.479.980.698	0	94.479.980.698	90.141.420.025	0	90.141.420.025
Cty Kho vận và cảng Cẩm Phả - Vinacomin	0	0	0	0	0	0
Tổng công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc - Vinacomin	192.151.239	0	192.151.239	192.212.937	0	192.212.937
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng Sản Việt Nam	0	0	0	0	0	0
Công ty Cổ phần than điện Nông Sơn	94.287.829.459	0	94.287.829.459	89.949.207.088	0	89.949.207.088
Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP	0	0	0	0	0	0
4. Phải thu khác	Cuối năm			Đầu năm		
a) Ngắn hạn	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Giá trị	Dự phòng	Giá trị
- Phải thu lãi chậm trả tiền than	26.437.787.792	0	26.437.787.792	60.662.738.216	0	60.662.738.216
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	2.866.532.827	0	2.866.532.827	2.866.532.827	0	2.866.532.827
- Phải thu người lao động	318.905.459	0	318.905.459	543.713.489	0	543.713.489
- Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	0	0	0	0	0	0
- Cho vay, mượn	0	0	0	0	0	0
- Phải thu về lãi cho vay	11.093.579.353	0	11.093.579.353	5.741.619.594	0	5.741.619.594
- Tam ứng	5.713.444.459	0	5.713.444.459	3.240.543.668	0	3.240.543.668
- Phải phải thu khác	6.445.325.694	0	6.445.325.694	19.168.882.415	0	19.168.882.415
- Phải thu tiền vật tư nhà thầu SEFCO	0	0	0	0	0	0

b) Dài hạn (tương tự các khoản mục ngắn hạn)	300.000.000	0	300.000.000	0
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	300.000.000		300.000.000	
- Các khoản nhận tiền ủy thác	0		0	
- Cho vay không có lãi	0		0	
- Phải thu dài hạn khác	0		0	
Cộng	26.737.787.792	0	60.962.738.216	0

5. Tài sản thiếu chờ xử lý (Chi tiết từng loại tài sản thiếu)	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền			0	
b) Hàng tồn kho			0	574.937.000
c) TSCĐ			0	0
d) Tài sản khác			0	0
Cộng	0	0	0	574.937.000

6. Nợ xấu	Cuối năm		Đầu năm		Đối tượng nợ
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi (trong đó chỉ tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn);	0		0		
Cộng	0	0	0	0	0

7. Hàng tồn kho:	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường	0		0	
- Nguyên liệu, vật liệu	291.747.747.821		298.859.616.081	
- Công cụ, dụng cụ	3.981.400.568		9.690.758.321	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	0		0	
- Thành phẩm	0		0	
- Hàng hóa	0		0	
Cộng	295.729.148.389	-	308.550.374.402	-

- Giá trị hàng tồn kho từ động, kém mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứng động, kém, mất phẩm chất

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ

- Những trường hợp hay sự kiện dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
I. Nguyên giá						
1. Số dư đầu kỳ	8.585.965.836.627	23.667.648.527.031	379.730.718.349	29.998.240.401	15.501.982.813	32.678.845.305.221
2. Số tăng trong kỳ	5.649.092.536	55.582.096.032	-	103.181.818	-	61.334.370.386
- Mua sắm mới	-	-	-	-	-	-
- Đầu tư XDCB hoàn thành	5.649.092.536	55.582.096.032	-	103.181.818	-	61.334.370.386
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
3. Số giảm trong kỳ	602.909.497	-	-	-	-	602.909.497
- Chuyển sang BĐSĐT	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	602.909.497	-	-	-	-	602.909.497
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	8.591.012.019.666	23.723.230.623.063	379.730.718.349	30.101.422.219	15.501.982.813	32.739.576.766.110
II. Giá trị đã hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu kỳ	3.821.028.736.026	18.260.463.660.471	376.346.199.879	26.605.250.255	13.807.526.263	22.498.251.372.894
2. Số tăng trong kỳ	245.116.289.132	697.245.486.020	699.546.162	1.067.312.626	267.258.467	944.395.892.407
- Trích khấu hao	245.116.289.132	697.233.527.765	698.379.904	1.067.312.626	267.258.467	944.382.767.894
- Tăng khác	-	11.958.255	1.166.258	-	-	13.124.513
3. Số giảm trong kỳ	602.909.497	-	-	-	-	602.909.497
- Chuyển sang BĐSĐT	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	602.909.497	-	-	-	-	602.909.497
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	4.065.542.115.661	18.957.709.146.491	377.045.746.041	27.672.562.881	14.074.784.730	23.442.044.355.804
III. Giá trị còn lại						
1. Đầu kỳ	4.764.937.100.601	5.407.184.866.560	3.384.518.470	3.392.990.146	1.694.456.550	10.180.593.932.327
2. Cuối kỳ	4.525.469.904.005	4.765.521.476.572	2.684.972.308	2.428.859.338	1.427.198.083	9.297.532.410.306

Trong đó

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 9.165.729.445.505 đồng
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 5.558.868.251.938 đồng
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý: 36.654.908.365 đồng
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: Không
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình: Không

10 - TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

Đơn vị tính: đồng

Chi tiêu	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	Tài sản vô hình khác	Cộng
I. Nguyên giá								
1. Số dư đầu kỳ	59.010.019.252	0	0	0	7.792.218.984	0	2.237.943.087	69.040.181.323
2. Số tăng trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0	0
- Mua trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0	0
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	0	0	0	0	0	0	0	0
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	0	0	0	0	0	0	0	0
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0	0	0
3. Số giảm trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
4. Số dư cuối kỳ	59.010.019.252	0	0	0	7.792.218.984	0	2.237.943.087	69.040.181.323
II. Giá trị đã hao mòn lũy kế								
1. Số dư đầu kỳ	5.478.488.179	0	0	0	7.515.068.581	0	1.908.380.421	14.901.937.181
2. Số tăng trong kỳ	1.050.422.910	0	0	0	277.150.403	0	247.172.013	1.574.745.326
- Trích khấu hao	1.050.422.910	0	0	0	277.150.403	0	247.172.013	1.574.745.326
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0	0	0
3. Số giảm trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0	0	0	0
4. Số dư cuối kỳ	6.528.911.089	0	0	0	7.792.218.984	0	2.155.552.434	16.476.682.507
III. Giá trị còn lại								
1. Đầu kỳ	53.531.531.073	0	0	0	277.150.403	0	329.562.666	54.138.244.142
2. Cuối kỳ	52.481.108.163	0	0	0	0	0	82.390.653	52.563.498.816

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 52.127.740.087 đồng

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 9.043.183.110 đồng

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý: Không

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: Không

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình: Không

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
13. Chi phí trả trước		
a) Ngân hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	7,252,723,451	6,047,993,323
- Chi phí trả trước về thuế hoạt động TSCĐ	1,547,906,814	308,918,957
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	590,109,387	295,337,500
- Chi phí đi vay	0	0
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có thể)	3,050,395,846	4,896,215,551
- Chi mua các khoản bảo hiểm	2,064,311,404	547,521,315
- Chi phí sửa chữa lớn	0	0
b) Dài hạn	51,940,476,296	73,457,666,845
- Chi phí thành lập doanh nghiệp	0	0
- Chi phí sử dụng tài liệu, lệ phí, tiền cấp quyền khai thác KS	3,098,959,025	3,301,655,612
- Chi phí trả trước về thuế hoạt động TSCĐ	0	0
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn	0	0
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình	0	0
- Chi phí bồi thường GPMB	22,905,216,197	23,782,114,279
- Chi phí trước hoạt động/ chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm các chi phí đào tạo)	0	0
- Vật tư, công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn	7,671,923,996	4,972,867,616
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	3,846,070,746	22,535,766,428
- Chi phí trả trước dài hạn khác	14,418,306,332	18,865,262,910
Cộng	59,193,199,747	79,505,660,168

15. Vay và nợ thuế tài chính	Cuối kỳ		Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Đầu năm	
	Giá trị	Khả năng trả nợ			Giá trị	Khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	1,772,000,000,000	1,772,000,000,000	4,843,993,544,684	4,498,348,542,156	1,426,354,997,472	1,426,354,997,472
b) Vay dài hạn:	2,907,558,833,663	2,907,558,833,663	1,286,820,086,324	2,834,205,397,063	4,454,944,144,402	4,454,944,144,402
- Nợ dài hạn đến hạn trả dưới 1 năm	1,316,575,376,721	1,316,575,376,721	1,225,234,428,859	1,670,133,697,786	1,761,474,645,648	1,761,474,645,648
- Kỳ hạn từ 1-3 năm	0	0	0	0	0	0
- Kỳ hạn từ 3-5 năm	0	0	0	0	0	0
- Kỳ hạn từ 5-10 năm	1,590,983,456,942	1,590,983,456,942	61,585,657,465	1,164,071,699,277	2,693,469,498,754	2,693,469,498,754
- Kỳ hạn trên 10 năm	0	0	0	0	0	0
Cộng	4,679,558,833,663	4,679,558,833,663	6,130,813,631,008	7,332,553,939,219	5,881,299,141,874	5,881,299,141,874

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
I6. Phải trả người bán				
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn (Chi tiết các khoản phải trả của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả của KH, còn lại: khác)				
+ Công ty Kho Vận và Cảng Cẩm Phả Vinacomin	2.116.943.969.459	2.116.943.969.459	1.486.235.997.537	1.486.235.997.537
+ Tổng Công ty Đông Bắc	1.438.232.313.659	1.438.232.313.659	782.200.807.658	782.200.807.658
+ Công ty CP thiết bị và vật tư công nghiệp (VATCO)	283.456.285.095	283.456.285.095	225.112.184.877	225.112.184.877
+ Phải trả các đối tượng khác	395.255.370.705	395.255.370.705	3.592.215.716	3.592.215.716
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn (Chi tiết các khoản phải trả của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả của KH, còn lại: khác)				
b.3 Tại Công ty nhiệt điện Sơn Động	395.091.339.490	395.091.339.490	383.299.978.990	383.299.978.990
<i>Nhà thầu Sfeco - Dự án Sơn Động</i>	395.091.339.490	395.091.339.490	383.299.978.990	383.299.978.990
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (Chi tiết các khoản phải trả của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả của KH, còn lại: khác)				
d) Công nợ phải trả người bán là các bên liên quan đã bù trừ với công nợ trả trước cho KH (chi tiết từng đối tượng)				
Cty Kho vận và cảng Cẩm Phả - Vinacomin	1.461.479.223.538	1.461.479.223.538	826.649.794.809	826.649.794.809
Trường Quản trị kinh doanh - Vinacomin	1.438.232.313.659	1.438.232.313.659	782.200.807.658	782.200.807.658
Trường cao đẳng nghề Than - Khoáng sản Việt Nam	33.320.000	33.320.000	0	0
Tổng công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc - Vinacomin	76.500.000	76.500.000	56.400.000	56.400.000
Tổng công ty Công nghiệp hóa chất mỏ - Vinacomin	2.625.189.467	2.625.189.467	8.161.134.988	8.161.134.988
Công ty CP Chế tạo máy - Vinacomin	7.880.224	7.880.224	0	0
Cty TNHH MTV Môi trường - Vinacomin	0	0	1.293.441.000	1.293.441.000
Viện Khoa học công nghệ mỏ - Vinacomin	0	0	70.883.238	70.883.238
Viện Cơ khí năng lượng và mỏ - Vinacomin	79.845.653	79.845.653	606.109.047	606.109.047
Công ty CP Công nghiệp ô tô - Vinacomin	2.736.189.299	2.736.189.299	10.212.628.885	10.212.628.885
Cty TNHH MTV Vật tư, vận tải và xếp dỡ - Vinacomin (đổi tên: CTCP vật tư - TKV)	8.239.308	8.239.308	162.453.042	162.453.042
Trường CĐ nghề mỏ Hữu Nghị - Vinacomin	16.817.598.935	16.817.598.935	17.963.034.596	17.963.034.596
Bệnh viện than khoáng sản	0	0	0	0
Công ty CP Du lịch và thương mại - Vinacomin	159.043.098	159.043.098	187.850.082	187.850.082
Công ty CP Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin	412.220.900	412.220.900	0	0
Cty CP Tin học, công nghệ, môi trường than - khoáng sản VN	0	0	5.109.175.940	5.109.175.940
Công ty CP Tư vấn đầu tư mỏ và công nghiệp - Vinacomin	189.144.619	189.144.619	421.867.483	421.867.483
Công ty CP Giám Định - Vinacomin	0	0	0	0
	101.738.376	101.738.376	204.008.850	204.008.850

17. Trái phiếu phát hành

17.1. Trái phiếu thường (chi tiết theo từng loại)	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Lãi suất	Giá trị	Lãi suất
a) Trái phiếu phát hành				
a.1 - Mệnh giá				
- Chiết khấu	155,000,000,000	Thả nổi	225,000,000,000	Thả nổi
- Phụ trội				7 năm
a.2 - Mệnh giá				
- Chiết khấu				
- Phụ trội				
a.3 - Mệnh giá				
- Chiết khấu				
- Phụ trội				
Cộng	155,000,000,000		225,000,000,000	
Trong đó:				
Số Trái phiếu đến hạn phải trả dưới 01 năm:	70,000,000,000		70,000,000,000	
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan năm giữ (theo từng loại trái phiếu)				
Cộng	0		0	

17.2. Trái phiếu chuyển đổi:

- a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:
 - Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi:
 - Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi:
 - Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi:
 - Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi:
 - Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi:
 - Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi:
- b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:
 - Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi:
 - Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi:
 - Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi:
 - Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi:
 - Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi:
 - Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi:
- c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:
 - Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;
 - Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.
- d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:
 - Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
 - Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.
- e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:
 - Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi:
 - Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi:
 - Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi:
 - Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi:
 - Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi:

<i>19. Phần I: Thuế và các khoản khác phải nộp nhà nước</i>	Số còn phải nộp đầu năm	Số phải nộp	Số đã nộp	Số còn phải nộp cuối kỳ
I. THUẾ				
1. Thuế giá trị gia tăng	68.958.694.028	333.234.251.879	357.201.157.414	44.991.788.493
- Thuế GTGT hàng nội địa	37.748.857.904	215.895.661.435	242.919.375.688	10.725.143.651
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	37.748.857.904	209.576.682.629	236.600.396.882	10.725.143.651
2. Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	6.318.978.806	6.318.978.806	0
3. Thuế xuất nhập khẩu	0	0	0	0
4. Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	1.436.735.000	1.436.735.000	0
5. Thuế thu nhập cá nhân	21.572.866.051	48.272.434.301	44.572.497.483	25.272.802.869
6. Thuế tài nguyên	433.599.499	7.476.520.496	7.870.233.348	39.886.647
7. Thuế nhà đất và tiền thuê đất	9.203.370.574	47.917.452.371	48.166.867.619	8.953.955.326
8. Thuế Bảo vệ môi trường	0	4.466.646.926	4.466.646.926	0
9. Các loại thuế khác	0	0	0	0
II. CÁC KHOẢN PHÍ, LỆ PHÍ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP KHÁC				
1. Các khoản phụ thu	4.912.219.839	22.565.981.139	17.879.878.485	9.598.322.493
2. Các khoản phí, lệ phí	1.031.548	4.941.193	5.020.386	952.355
3. Phí bảo vệ môi trường	26.401.000	204.437.550	210.258.550	20.580.000
4. Quyền khai thác khoáng sản	4.667.560.634	18.420.357.808	13.654.352.582	9.433.565.860
5. Phí sử dụng tài liệu	73.114.378	0	0	73.114.378
6. Các khoản khác	0	0	0	0
Cộng	144.112.279	3.936.244.588	4.010.246.967	70.109.900
	73.870.913.867	355.800.233.018	375.081.035.899	54.590.110.986

19. Phần II: Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	Số còn phải thu đầu năm	Số phải thu	Số đã thu hoặc đã hoàn	Số còn phải thu cuối kỳ
I. THUẾ	2.153.485.660	27.834.238.570	1.527.691.338	28.460.032.892
1. Thuế giá trị gia tăng	0	5.498.339.819	0	5.498.339.819
- Thuế GTGT hàng nội địa	0	5.498.339.819		5.498.339.819
2. Thuế tiêu thụ đặc biệt	0			0
3. Thuế xuất nhập khẩu	0			0
4. Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	21.716.949.866	0	21.716.949.866
5. Thuế thu nhập cá nhân	1.021.376.614	571.385.961	348.019.368	1.244.743.207
6. Thuế tài nguyên	0	0	0	0
7. Thuế nhà đất và tiền thuê đất	1.132.109.046	47.562.924	1.179.671.970	0
8. Thuế Bảo vệ môi trường	0			0
9. Các loại thuế khác	0			0
II. CÁC KHOẢN PHÍ, LỆ PHÍ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP KHÁC	0	0	0	0
1. Các khoản phụ thu	0			0
2. Các khoản phí, lệ phí	0			0
3. Phí bảo vệ môi trường	0			0
4. Quyền khai thác khoáng sản	0			0
5. Phí sử dụng tài liệu	0			0
6. Các khoản khác	0			0
Cộng	2.153.485.660	27.834.238.570	1.527.691.338	28.460.032.892

20. Chi phí phải trả	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn	287.342.973.273	78.543.935.207
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép	0	0
- Trích trước Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh	0	0
- Trích trước chi phí sửa chữa thường xuyên	1.236.654.699	28.887.323.871
- Trích trước chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	233.389.005.230	0
- Lãi vay ngắn hạn, dài hạn có kỳ hạn trả nợ dưới 12 tháng	10.340.300.310	40.649.505.775
- Các khoản trích trước khác	42.377.013.034	9.007.105.561
b) Dài hạn	0	0
Cộng	287.342.973.273	78.543.935.207

21. Phải trả khác	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết:	0	0
- Kinh phí công đoàn:	506.330.705	382.947.114
- Bảo hiểm xã hội:	0	0
- Bảo hiểm y tế:	0	0
- Bảo hiểm thất nghiệp:	0	0
- Phải trả về cổ phần hoá:	0	0
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn:	1.699.436.839	1.668.230.740
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả:	1.922.089.350	878.953.500
- Các khoản phải trả, phải nộp khác (chi tiết giá trị chủ yếu):	229.487.781.809	65.409.683.882
+ Các khoản khác	222.298.814.906	57.598.077.300
+ Nhà thầu SFECO - DA Sơn Động	4.322.434.076	4.322.434.076
+ Tiền phạt tiền độ nhà thầu Harbin - DA NMND Cao Ngạn chờ xử lý	0	0
+ Các khoản phải trả TKV	2.866.532.827	3.489.172.506
+ Khoản phải nộp quỹ sắp xếp đổi mới doanh nghiệp	0	0
Cộng	233.615.638.703	68.339.815.236
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	0	0
- Các khoản phải trả, phải nộp khác (chi tiết giá trị chủ yếu):	0	0
Cộng	0	0
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do)		
Cộng	0	0

22. Doanh thu chưa thực hiện	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
b) Dài hạn (chỉ tiết từng khoản mục như ngắn hạn)		

c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chỉ tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).

23. Dự phòng phải trả	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn	0	0
- Dự phòng phải trả khác	0	0
Cộng		
b) Dài hạn (chỉ tiết từng khoản mục như ngắn hạn)		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	0	0
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	0	0
- Dự phòng tái cơ cấu	0	0
- Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ theo kế hoạch trên năm	0	0
- Chi phí hoàn nguyên môi trường	0	0
- Dự phòng phải trả khác	0	0
Cộng	0	0

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	0	0
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Cộng	0	0
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	0%	0%
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại	0	0

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản			Năm nay	Năm trước
Quyết định số 85/QĐ-TTg ngày 19/01/2015 của TTCP về việc phê duyệt PA CPH Cty mẹ - TCT Điện Lực - Vinacomim			-	-

27. Chênh lệch tỷ giá (không tồn tại số liệu cuối kỳ)			Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm			0	0

28. Nguồn kinh phí			Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm			0	0

29. Các khoản mục ngoại Bảng Cân đối kế toán			Cuối năm	Đầu năm
a) Tài sản thuế ngoại: Tổng số tiền thuế tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn				
- Từ 1 năm trở xuống;				
- Trên 1 năm đến 5 năm;				
- Trên 5 năm;				

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.
 - Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ.
 - Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá;
 c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD.

Loại ngoại tệ	Cuối năm	Đầu năm
- USD	0,04	0,00
- Ngoại tệ khác (chi tiết nếu có)		

d) Vãng tiền tệ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý.
 đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xoá số kế toán nợ khó đòi.
 e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoại Bảng cân đối kế toán
 30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

		Đơn vị tính: VND	
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		8.278.584.372.528	8.177.353.048.662
- Doanh thu bán hàng		8.278.584.372.528	8.177.353.048.662
- Doanh thu cung cấp dịch vụ, khác		8.195.978.369.119	8.090.706.664.918
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)		82.606.003.409	86.646.383.744
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		0	0
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính		0	0
b. Doanh thu đối với các bên liên quan			
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		0	0
Trong đó:			
- Chiết khấu thương mại		0	0
- Giảm giá hàng bán		0	0
- Hàng bán bị trả lại		0	0

	Kỳ này	Kỳ trước
3. Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	0	0
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	7.300.429.173.044	6.801.696.812.120
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá bất động sản bao gồm:		
+ Hàng mục chi phí trích trước	0	0
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục	0	0
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh	0	0
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp, khác	70.827.070.039	80.063.875.362
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư	0	0
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư	0	0
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ	0	0
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ	0	0
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn	0	0
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	0	0
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán	0	0
Cộng	7.371.256.243.083	6.881.760.687.482
4. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi	19.304.295.874	741.441.486
- Lãi tiền cho vay	0	0
- Lãi bán các khoản đầu tư	0	0
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	143.023.544.750	105.294.609.600
- Lãi chênh lệch tỷ giá	5.031.413.798	1.232.427.032
+ Do mua bán, thanh toán ngoại tệ trong kỳ	5.031.413.798	1.232.427.032
+ Do đánh giá lại số dư cuối kỳ	0	0
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	0	0
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	6.171.713	2.606
Cộng	167.365.426.135	107.268.480.724
5. Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay	Kỳ này	Kỳ trước
+ Ngắn hạn	269.854.720.273	236.458.264.161
+ Dài hạn	44.045.187.656	40.216.346.022
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	225.809.532.617	196.241.918.139
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	0	0
- Chênh lệch tỷ giá	0	0
+ Do mua bán, thanh toán ngoại tệ trong kỳ	0	0
+ Do đánh giá lại số dư cuối kỳ và CLTG phân bổ	75.516.055.269	177.854.314.441
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	8.357.326.174	20.109.449.881
- Chi phí tài chính khác	67.158.729.095	157.744.864.560
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính (giảm chi phí CLTG)	0	0
Cộng	23.711.132.387	6.913.431.531
Cộng	369.081.907.929	421.226.010.133

	Kỳ này	Kỳ trước
6. Thu nhập khác		
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	0	0
- Lãi do đánh giá lại tài sản	0	0
- Bán, cho thuê lại tài sản	0	0
- Tiền phạt thu được	174.115.903	11.558.311
- Nợ khó đòi đã được xử lý	0	0
- Thuế được giảm	0	0
- Các khoản khác	1.868.531.367	1.441.409.846
Cộng	2.042.647.270	1.452.968.157
7. Chi phí khác		
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	0	0
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;	0	0
- Các khoản bị phạt;	0	0
- Các khoản khác.	180.677.897	1.219.581.994
Cộng	180.677.897	1.219.581.994
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ (chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên, còn lại: khác)	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí nhân viên quản lý	222.854.963.498	201.314.700.535
+ Tiền lương	99.838.231.260	100.655.123.843
+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn	89.465.310.264	91.423.720.934
+ Tiền ăn ca	7.604.479.021	6.553.191.041
- Chi phí năng lượng	2.768.441.975	2.678.211.868
- Chi phí vật liệu quản lý	0	0
- Chi phí đồ dùng văn phòng	1.884.260.699	1.998.249.719
- Chi phí khấu hao	3.428.406.065	2.330.366.407
- Thuế và lệ phí	7.495.971.515	9.360.184.446
- Chi phí dự phòng	2.639.877.247	2.858.412.062
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	0	0
- Chi phí khác bằng tiền	23.645.011.556	18.562.305.443
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ (chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên, còn lại: khác)	83.923.205.156	65.550.058.615
- Chi phí nhân viên bán hàng	0	0
+ Tiền lương	0	0
+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn	0	0
+ Tiền ăn ca	0	0
- Chi phí năng lượng	0	0
- Chi phí vật liệu	0	0
- Chi phí dụng cụ đồ nghề	0	0
- Chi phí khấu hao TSCĐ	0	0
- Chi phí bảo hành	0	0
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	0	0
- Chi phí khác bằng tiền	0	0

	Kỳ này	Kỳ trước
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	0	0
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
a. Tổng số	7.594.111.206.581	7.083.075.388.017
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5.544.621.560.418	5.214.523.360.382
+ Nguyên vật liệu	217.150.127.361	331.368.178.337
+ Nhiên liệu	5.298.025.262.701	4.849.979.462.332
+ Động lực	29.446.170.356	33.175.719.713
- Chi phí nhân công	286.139.581.302	279.146.570.390
+ Tiền lương	252.351.080.806	248.554.687.707
+ BHXH, BHYT, KPCĐ	23.788.732.963	20.771.974.621
+ Ăn ca	9.999.767.533	9.819.908.062
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	945.957.513.220	1.031.389.051.034
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	457.218.894.894	320.540.612.513
- Chi phí khác bằng tiền	360.173.656.747	237.475.793.698
b. Sản xuất than	246.510.924.010	255.809.933.219
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	246.510.924.010	255.809.933.219
+ Nguyên vật liệu	0	0
+ Nhiên liệu	246.510.924.010	255.809.933.219
+ Động lực	0	0
- Chi phí nhân công	0	0
+ Tiền lương	0	0
+ BHXH, BHYT, KPCĐ	0	0
+ Ăn ca	0	0
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	0	0
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	0	0
- Chi phí khác bằng tiền	0	0
c. Sản xuất điện	7.276.773.212.532	6.747.201.579.436
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5.296.051.100.805	4.956.381.919.132
+ Nguyên vật liệu	215.431.110.689	330.125.920.622
+ Nhiên liệu	5.051.321.102.291	4.593.224.576.913
+ Động lực	29.298.887.825	33.031.421.597
- Chi phí nhân công	286.139.581.302	279.146.570.390
+ Tiền lương	252.351.080.806	248.554.687.707
+ BHXH, BHYT, KPCĐ	23.788.732.963	20.771.974.621

+ <i>Ăn ca</i>		9.999.767.533	9.819.908.062
- Chi phí khấu hao tài sản cố định		945.957.513.220	1.031.389.051.034
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		457.218.894.894	320.540.612.513
- Chi phí khác bằng tiền		291.406.122.311	159.743.426.367
d. Sản xuất khoáng sản			
e. Sản xuất vật liệu nò		0	
f. Xây lắp			
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu		0	0
+ <i>Nguyên vật liệu</i>			
g. Sản xuất vật liệu xây dựng			
h. Sản xuất cơ khí			
i. Sản xuất sản phẩm khác		69.296.121.679	77.831.068.289
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu		528.587.243	98.700.958
+ <i>Nguyên vật liệu</i>		528.587.243	98.700.958
+ <i>Nhiên liệu</i>			
+ <i>Động lực</i>		0	0
- Chi phí nhân công		0	0
+ <i>Tiền lương</i>		0	0
+ <i>BHXH, BHYT, KPCĐ</i>		0	0
+ <i>Ăn ca</i>		0	0
- Chi phí khấu hao tài sản cố định		0	0
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		0	0
- Chi phí khác bằng tiền		68.767.534.436	77.732.367.331
j. Kinh doanh dịch vụ		1.530.948.360	2.232.807.073
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng		1.530.948.360	2.232.807.073
+ <i>Nguyên vật liệu</i>		1.190.429.429	1.143.556.757
+ <i>Nhiên liệu</i>		193.236.400	944.952.200
+ <i>Động lực</i>		147.282.531	144.298.116
- Chi phí nhân công		0	0
+ <i>Tiền lương</i>		0	0
+ <i>BHXH, BHYT, KPCĐ</i>		0	0
+ <i>Ăn ca</i>		0	0
- Chi phí khấu hao tài sản cố định		0	0
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		0	0
- Chi phí khác bằng tiền		0	0

Ghi chú: Chi tiêu "Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố" là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng CĐKT và Báo cáo KQKD.

- Đối với các doanh nghiệp sản xuất, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau:

+ Tài khoản 621 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

+ Tài khoản 622 – Chi phí nhân công trực tiếp

- + Tài khoản 623 – Chi phí sản xuất chung
- + Tài khoản 627 – Chi phí sản xuất chung
- + Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng
- + Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		48.272.434.301	67.525.890.779
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay			
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		48.272.434.301	67.525.890.779

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;		0	0
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;			
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;			
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;			
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;			
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.		0	0

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền giữ nhưng không được sử dụng

	Năm nay	Năm trước
a. Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:		
b. Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.		

IX. Những thông tin khác

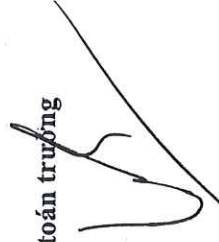
1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm trước
3. Thông tin về các bên liên quan: Tập đoàn CN than - Khoáng sản Việt Nam và các đơn vị thành viên
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”(1):
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
6. Thông tin về hoạt động liên tục:
7. Những thông tin khác:

Người lập biểu



Nguyễn Hồng Nhung

Kế toán trưởng



Lưu Thị Minh Thanh



Ngô Trí Thịnh